

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 07 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
I	NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG																
1	Giá đá các loại (UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo)																
	Đá 1x2	d/m3			310.000	300.000	252.941	390.000	245.000	310.000	290.000	336.360	330.000	300.000		Giá bán do UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	
	Đá 1x2 (sàng 27)	d/m3	320.000														
	Đá 1x2 (sàng 25)	d/m3	324.000														
	Đá 4x6	d/m3	267.000	260.000	236.000	199.690	320.000	200.000	270.000	260.000	270.000	310.000	245.455				
	Đá mi sàng	d/m3	249.000	243.000	236.000	180.010	240.000	209.000	270.000	260.000			222.727				
	Đá mi bụi	d/m3	230.000	226.000	202.000	167.858	210.000	173.000	230.000	200.000			200.000				
	Đá 0-4	d/m3	255.000	250.000	245.000	190.181			230.000	230.000	250.000		222.727				
	Đá 0-4 (loại A)	d/m3	230.000				340.000	209.000									
	Đá 0-4(loại B)	d/m3	141.000					191.000									
	Đá 2x4	d/m3	311.000														
	Đá chẻ	d/viên								3.600							
	Đá hộc	d/m3	229.000	230.000	260.000	159.751	310.000	214.000		200.000		310.000					
	Cấp phối đá dăm Dmax =37,5	d/m3					260.000										
	Địa điểm áp dụng giá bán đá xây dựng		Tại mỏ đá Hùng Vương	Trung tâm huyện	Trung tâm thị xã	Tại mỏ đá Núi Gió	Trên địa bàn huyện	Tại mỏ đá Ngọc Bích	Tại mỏ đá Phú Hương	Tại mỏ đá Thanh Dung	Trên địa bàn huyện	Trên địa bàn huyện	Tại mỏ đá Hồng Phát				
2	Giá Cát (UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo)																
	Cát xây dựng	d/m3	400.000	400.000	370.000		400.000	400.000	455.000	465.000	420.000	430.000	420.000				
	Cát nghiền	d/m3	360.000						Địa điểm áp dụng giá bán cát nghiền tại mỏ đá hùng vương								
	Cát Xây dựng	d/m3				230.000	Địa điểm áp dụng giá bán cát tại mỏ cát, Đ/c: Xã Tân hiệp, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước										
3	Giá gạch không nung (UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo)																
	Gạch không nung 19x19x39	d/viên		10.800	10.818					11.200	11.200		10.500				
	Gạch không nung 9x19x39	d/viên		5.700	5.000		6.500		5.600	5.600		5.900					
	Gạch không nung 8x8x18	d/viên		1.255	1.273				1.380	1.380		1.280					
	Gạch thẻ không nung 4x8x18	d/viên			1.155				1.060								
	Gạch Vi Hè (400 x 400 x 30mm)	d/m2		75.500	73.636				75.000			71.000					
4	Gạch Không Nung			Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước, (Đ/c: Xóm Quyết Tiến, Ấp 6, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)													
	Gạch thẻ (40x80x180 mm)	d/viên	1.136	1.136	1.155	1.136	1.136	1.200	1.200	1.200	1.155	1.200	1.200				
	Gạch 4 lỗ (80x80x180 mm)	d/viên	1.255	1.255	1.273	1.255	1.255	1.318	1.318	1.318	1.273	1.318	1.318				
	Gạch Block (90x190x390 mm)	d/viên	4.727	4.727	5.000	4.727	4.727	5.364	5.364	5.364	5.000	5.364	5.364				
	Gạch móng (190x190x390 mm)	d/viên	4.909	4.909	5.000	4.909	4.909	5.364	5.364	5.364	5.000	5.364	5.364				
	Gạch De Mí (90 x 19 x 190mm)	d/viên	2.545	2.545	2.727	2.545	2.545	2.909	2.909	2.909	2.727	2.909	2.909				
	Gạch móng (190 x 190 x 390mm)	d/viên	10.000	10.000	10.818	10.000	10.000	10.864	10.864	10.864	10.818	10.864	10.864				
	Gạch Vi Hè (400 x 400 x 30mm)	d/m2	70.909	70.909	73.636	70.909	70.909	75.455	75.455	75.455	73.636	75.455	75.455				
5	Xí nghiệp TT & DV XM Hà Tiên			Đ/c: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM													
	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	d/kg	Theo Tiêu chuẩn	1.717	(Giá giao tại các điểm nhận hàng tại tỉnh Bình Phước. Giá bán tại các cửa hàng VLXD sẽ cộng thêm chi phí vận chuyển, bốc xếp, lợi nhuận của cửa hàng)												
	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	d/kg	TCVN 6260:2009	1.630													

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
6	Công ty CP Xi măng Hà Tiên Kiên Giang-Becamex			Đ/c: Lô G-1A-CN, đường D1, KCN Mỹ Phước 1, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương										
	Xi măng xây tô - bao 50kg	đ/kg		(giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)										
	Xi măng bao PCB 40 - bao 50kg	đ/kg												
7	Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang			Đ/c: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, GD 3, huyệ Châu Thành, tỉnh Hậu Giang										
	Xi măng Cần Thơ TOPWIN, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		(giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)										
8	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long			Lô C25, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh										
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao 50 kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	(giá bán tại trung tâm Bình Phước)										
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)	đ/tấn	TCVN 6260:2009											
9	CN Công Ty CP xi măng Thăng Long			Đ/c: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp.HCM										
	Xi măng Thăng Long Rồng Đỏ, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		(giá bán lẻ tại khu vực)										
10	Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-Ytl			Đ/c: Số 433, Đại lộ 30/4, phường 1, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh										
	Xi măng FICO PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	(giá bán tại trung tâm Bình Phước)										
11	Công ty Cổ Phần MTV VT			Đ/c: 3 đường số 43, Phường 04, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh										
	Xi măng pooc lăng PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg		(giá bán tại khu vực tỉnh Bình Phước)										
12	Vật Tư Tham khảo giá thị trường													
	Gạch ống 8x8x18	đ/viên		909	909	920	900	1.150	700	727	1.200	909	1.000	682
	Gạch thẻ 4x8x18	đ/viên		909	909	920	800	1.150	700	727	1.200	909	1.000	682
	Ngói màu (xi măng)	đ/viên		11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273
	Ngói (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	đ/viên		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	Sỏi đỏ	đ/m3		(Giá bán tại mỏ, theo thể tích đất rời, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)										
	Đá rữa	đ/kg		1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
	Đá mài	đ/kg		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727
	Bột đá	đ/kg		1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
	Kính trắng 5 ly	đ/m2		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
	Kính màu 8ly	đ/m2		490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909
	Gỗ xê xây dựng (gỗ dầu) dài >= 3m	triệu.đ/m3		5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,3	5,3	5,3	5,3	5,2	5,2
	Gỗ xê xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3		6,4	6,4	6,4	6,4	6,4	6,2	6,2	6,2	6,2	6,1	6,1
	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3		4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,4	4,4	4,4	4,4	4,3	3,6
	Gỗ cốp pha (tap)	triệu.đ/m3		3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,4	3,4	3,4	3,4	3,9	3,2
	Cây chống	đ/cây		15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	16.364	15.455
	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m2		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727
	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2		727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273
	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	đ/m2		727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273
	Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)	đ/m2		409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm, kính 5li	đ/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364
	Cửa sổ khung nhôm, kính 5 li	đ/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364
	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm	đ/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Cửa đi nhôm xingfa Việt Nam dày 2 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	d/m2		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
	Cửa sổ xingfa Việt Nam dày 1,4ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	d/m2		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
	Cửa đi nhôm xingfa Việt Nam dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	d/m2		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
	Cửa sổ xingfa Việt Nam dày 1,2ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	d/m2		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
	Cửa đi nhôm xingfa nhập khẩu, dày 2 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	d/m2		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
	Cửa sổ xingfa nhập khẩu, dày 1,4ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	d/m2		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
	Khung bảo vệ sắt sơn tĩnh điện D21	d/m2		630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	
	Khoá Solex loại 1	d/cái		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
	Khoá Việt Tiếp	d/cái		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	
	Trần thạch cao	d/m2		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	Bao gồm cả nhân công và vật tư
	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	d/cái		509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	
	Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	d/cái		618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	
	Xí bột VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	d/cái		2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	
	Xí bột VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	d/cái		1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	
	Bồn tiêu nam VIGLACERA trắng	d/cái		309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	
	Bàn cầu xí xôm dơi Thiên Thanh	d/cái		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Bàn cầu xí bột Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	d/cái		2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	
	Bàn cầu xí bột Thiên Thanh (loại 02 khối)	d/cái		1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	
	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	d/cái		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	
	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	d/cái		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	
	Bồn tiêu trắng Thiên Thanh	d/cái		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	
	Bàn cầu hai khối ToTo(CS838DT8), Nắp đóng êm, KT 700Dx388Wx734H mm	d/bộ		6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	
	Bàn cầu hai khối ToTo (CS818DT8), Nắp đóng êm, KT 695Dx377Wx800H mm	d/bộ		6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	
	Bàn cầu hai khối ToTo(CS300DRT3), Nắp đóng êm, KT 695Dx453Wx770H mm	d/bộ		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
	Tiểu nam treo tường ToTo (UT447HR), Dùng với van âm tường, Nồi tường, 356Dx444Wx685H mm	KT	d/bộ	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	
	Tiểu nam treo tường ToTo UT447S), Nồi tường và cút nối, KT 356Dx444Wx685H mm		d/bộ	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
	Tiểu nam treo tường ToTo (UT445H), Dùng với van âm tường, Nồi tường, KT 355Dx449Wx650H mm		d/bộ	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Tiêu nam treo tường ToTo (UT445), Nổi tường, KT 355Dx449Wx649H mm	đ/bộ		3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	
	Tiêu nam treo tường ToTo (UT57S), Nổi tường và cắt nổi, KT 310Dx330Wx605H mm	đ/bộ		1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	
	Chậu đặt bàn ToTo (LT710CTR), KT 500Wx450Dx182H mm	đ/bộ		2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
	Chậu đặt bàn ToTo (LT710CSR#XW), KT 500Wx450Dx190H mm	đ/bộ		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
	Chậu đặt trên bàn ToTo (LT700CTR), KT 490Wx490Dx179H mm	đ/bộ		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
	Chậu chân dài ToTo (LPT239CR), KT 580Wx500Dx820H mm	đ/bộ		2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	
	Chậu chân dài ToTo (LPT236CS), KT 530Wx465Dx810H mm	đ/bộ		2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
13	CÔNG TY TNHH NHÓM NAM SUNG			Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa											
*	Phần Nhôm Nam Sung - Hàng Hệ														
	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²													
	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²													
	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²													
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²													
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²													
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²													
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²													
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²													
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²													
	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²													
	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²													

Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau:
- Kính cường lực 5mm: 310.000 đồng/m²
- Kính cường lực 8mm: 520.000 đồng/m²
- Kính cường lực 10mm: 620.000 đồng/m²
- Kính cường lực 12mm: 850.000 đồng/m²

Giá bán trên
địa bàn tỉnh
Bình Phước

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)													
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú		
	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²				1.600.000											
	SONG BAO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	Đồng/m ²				1.500.000											
	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²				2.750.000											
	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²				2.300.000											
	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²				2.900.000											
	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5mm	Đồng/m ²				3.000.000											
	Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long -CFG 10 mm	Đồng/m ²				3.350.000											
	Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	Đồng/m ²				3.400.000											
	Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long-CFG 10 mm	Đồng/m ²				3.300.000											
	Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	Đồng/m ²				3.350.000											
	Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm	Đồng/m ²				3.100.000											
	Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	Đồng/m ²				3.200.000											
	Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm	Đồng/m ²				2.860.000											
	Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	Đồng/m ²				2.910.000											
	Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm	Đồng/m ²				2.820.000											
	Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	Đồng/m ²				2.860.000											
	Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm	Đồng/m ²				2.640.000											
	Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	Đồng/m ²				2.700.000											

Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau:

- Kính cường lực 5mm: 310.000 đồng/m²
- Kính cường lực 8mm: 520.000 đồng/m²
- Kính cường lực 10mm: 620.000 đồng/m²
- Kính cường lực 12mm: 850.000 đồng/m²

Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
*	Phản Nhôm Nam Sung - Hệ Thống Dựng															
	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²														
	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²														
	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²														
	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5mm	Đồng/m ²														
	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²														
	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²														
	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²														
	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²														
	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5mm	Đồng/m ²														
	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²														
	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²														
	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²														
	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²														
	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²														
	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²														
	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²														

Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau:

- Kính cường lực 5mm: 310.000 đồng/m²
- Kính cường lực 8mm: 520.000 đồng/m²
- Kính cường lực 10mm: 620.000 đồng/m²
- Kính cường lực 12mm: 850.000 đồng/m²

Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng
14	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM			Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An											
*	Lavabo Pearl														
	Lavabo âm bàn (vuông)	Cái		1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	
	Lavabo dương bàn (tròn)	Cái		1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	
	Lavabo dương bàn (tre)	Cái		1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	
	Lavabo âm bàn (oval)	Cái		2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	
15	Thép Pomina (CB300) tham khảo giá thị trường														
	Thép cuộn D6, D8	đ/kg				16.455									Giá khảo sát tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.
	Thép thanh vằn D10	đ/Cây				105.182									
	Thép thanh vằn D12	đ/Cây				163.182									
	Thép thanh vằn D14	đ/Cây				224.545									
	Thép thanh vằn D16	đ/Cây				293.182									
	Thép thanh vằn D18	đ/Cây				375.455									
	Thép thanh vằn D20	đ/Cây				468.636									
16	Thép Việt Nhật (CB300) tham khảo giá thị trường														
	Thép cuộn D6, D8	đ/kg				16.545									Giá khảo sát tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.
	Thép thanh vằn D10	đ/Cây				116.909									
	Thép thanh vằn D12	đ/Cây				168.364									
	Thép thanh vằn D14	đ/Cây				229.091									
	Thép thanh vằn D16	đ/Cây				300.000									
	Thép thanh vằn D18	đ/Cây				378.636									
	Thép thanh vằn D20	đ/Cây				467.727									
17	Công ty Cổ phần Sản xuất thép Vina One			(địa chỉ: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)											
*	Vuông, hộp, ống đen Vina One														Giá bán tại thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	đ/kg	Tiêu chuẩn: ASTM			22.455									
	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	đ/kg	A500-JIS G3444/ theo TC công bố			22.273									
	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4-10mm	đ/kg				22.455									
*	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One														
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	đ/kg	Tiêu chuẩn: ASTM			23.091									
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	đ/kg	A500-JIS G3444/ theo TC công bố			25.000									
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	đ/kg				25.455									
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	đ/kg				25.455									
*	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm														Giá bán tại thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
	Dày 2.00 mm - 10.00mm	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387 theo tc công bố			25.182									
*	Thép hình cán nóng Vina One														
	Thép hình cán nóng chữ U-V-I	đ/kg	Tiêu chuẩn: JIS 3101			18.364									
*	Tôn lạnh Vina One AZ100														
	Dày 0.40mm	đ/m	Tiêu chuẩn: JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố			100.373									
	Dày 0.45mm	đ/m				110.720									
	Dày 0.50mm	đ/m				121.420									
*	Tôn lạnh Vina One AZ150														
	Dày 0.45mm	đ/m	Tiêu chuẩn: JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố			121.987									
	Dày 0.50mm	đ/m				130.642									
*	Tôn lạnh màu Vina One														
	Dày 0.40mm	đ/m				107.535									
	Dày 0.45mm	đ/m				118.301									
	Dày 0.50mm	đ/m				126.955									

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng	
*	Tôn lạnh DOCTOR	d/m	Tiêu chuẩn: JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố													Giá bán tại thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
	Dày 0.40mm	d/m				118.987										
	Dày 0.45mm	d/m				128.325										
	Dày 0.50mm	d/m				137.832										
	Tôn lạnh màu DOCTOR	d/m														
	Dày 0.40mm	d/m				130.291										
	Dày 0.45mm	d/m				139.066										
	Dày 0.50mm	d/m				148.751										
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One			Tiêu chuẩn: VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố			71.939									
	C50 x 100, dày 2,0 ly	d/m				83.275										
	C50 x 150 dày 2,0 ly	d/m				106.848										
	C75 x 200 dày 2,0 ly	d/m				126.536										
Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One			Tiêu chuẩn: VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố													
C50 x 100, dày 2,0 ly	d/m				92.848											
C50 x 150 dày 2,0 ly	d/m				109.430											
C75 x 200 dày 2,0 ly	d/m				129.827											
C85 x 250 dày 2,0 ly	d/m			151.083												
18 Gạch Ốp lát Prime (tham khảo giá thị trường)																
Gạch men chống trơn có mài cạnh (30x30) xương đỏ	d/m2			95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455			
Gạch men chống trơn có mài cạnh có hiệu ứng (30x30) xương đỏ	d/m2			100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000			
Gạch men bóng có mài cạnh (25x40) xương đỏ	d/m2			86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364			
Gạch men bóng có mài cạnh (25x50) xương đỏ	d/m2			100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000			
Gạch men bóng xương đỏ có mài cạnh (30x45)	d/m2			95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455			
Gạch men bóng mài cạnh thường (40x40) xương đỏ	d/m2			83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636			
Gạch men bóng mài cạnh hiệu ứng (40x40) xương đỏ	d/m2			86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364			
Gạch men sân vườn mài cạnh hiệu ứng (40x40) xương đỏ	d/m2			89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091			
Gạch men sân vườn Cotto men đỏ (40x40) xương đỏ	d/m2			92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727			
Gạch men bóng mài cạnh thường (30x60) xương đỏ	d/m2			113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636			
Gạch men bóng mài cạnh KTS (30x60) xương đỏ	d/m2			118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182			
Gạch men bóng không mài cạnh (50x50) xương đỏ	d/m2			92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727			
Gạch men bóng mài cạnh in trực (50x50) xương đỏ	d/m2			95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455			
Gạch men bóng mài cạnh KTS (50x50) xương đỏ	d/m2			98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182			
Gạch men sugar cotto men đỏ (50x50) xương đỏ	d/m2			104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545			
Gạch men sugar mài cạnh (50x50) xương đỏ	d/m2			107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273			
Gạch men bóng mài cạnh in trực (60x60) xương đỏ	d/m2			104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545			
Gạch men bóng mài cạnh KTS (60x60) xương đỏ	d/m2			109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091			
Gạch men bóng (60x60) xương đỏ	d/m2			109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091			
Gạch men sugar mài cạnh KTS (60x60) xương đỏ	d/m2			122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727			
Gạch men bóng mài cạnh trắng trơn không điểm (40x80) xương đỏ	d/m2			140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909			
Gạch men bóng mài cạnh KTS có điểm (40x80) xương đỏ	d/m2			159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091			
Gạch đá Granit (60x60) xương trắng	d/m2			163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636			
19 CTY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA				Đc: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1 - Đại lộ Thăng long - P. Mỹ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội												
*	Gạch ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long															
	Gạch Ceramic - 30x60cm (PCM3602, 3603, ...)	d/m2		194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000		
	Gạch Ceramic - 30x45cm (PBQ, PB4500, ...)	d/m2		166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000		
Gạch Ceramic - 25x40cm (PQ, PC-2500, ...)	d/m2		144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000			

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										Ghi chú			
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng		
*	Gạch ốp lát Ceramic Viglacera Hà Nội															Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
	Gạch Ceramic - 30x30cm (PUM, PKS, PCM3301, ...)	đ/m2		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000		
	Gạch Ceramic Cotto - 40x40cm (D401, 402, ..., 413)	đ/m2		188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000		
	Gạch Ceramic - 50x50cm (GM, KM, H,KQ501, ...)	đ/m2		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000		
	Gạch Semi-porcelain - 30x60cm (PSM, PBS 3601, ...)	đ/m2		244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000		
	Gạch Semi-porcelain - 60x60cm (PSM, PBS 6601, ...)	đ/m2		236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000		
20	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐÔNG TÂM			Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An													
*	Gạch lát nền vệ sinh																
	Ceramic men mờ: 25x25 (2525TAMDAO001)	đ/m2		147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200		
	Ceramic men mờ: 30x30 (3030TIENSA001/ 003)	đ/m2		177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	
	Porcelain men mờ: 40x80 (4080TAYBAC002)	đ/m2		295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300		
*	Gạch lát nền các loại																
	Ceramic men bóng: 30x30 (300; 345; 387)	đ/m2		162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500		
	Ceramic men bóng: 40x40 (469; 475; 484; 485; 456)	đ/m2		157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500		
	Porcelain men mờ: 30x60 (3060SAHARA005)	đ/m2		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000		
	Porcelain men mờ: 60x60 (6060TAMDAO001)	đ/m2		233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	
	Porcelain men mờ: 60x60 (6060MOMENT002)	đ/m2		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	
	Porcelain men mờ kháng khuẩn: 80x80 (DTD8080NAPOLEON003-H+/ 004-H+)	đ/m2		314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	
	Porcelain bóng kiếng: 100x100 (100MARMOL005)	đ/m2		572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	
*	Gạch lát nền sân vườn																
	Porcelain men mờ: 40x40 (COTTOLA)	đ/m2		196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	
	Porcelain men mờ: 30x60	đ/m2		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
*	Gạch ốp tường																
	Ceramic men bóng: 20x20 (TL01/03)	đ/m2		177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	
	Ceramic men bóng: 25x45 (2540CARARAS001)	đ/m2		147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	
	Ceramic men bóng: 30x60 (CARARAS001)	đ/m2		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
	Ceramic men bóng kháng khuẩn: 40x80	đ/m2		295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	
*	Gạch trang trí																
	Ceramic men mờ 10x20 (1020ROCK001/ 002/ 003/	đ/m2		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Ceramic men bóng 20x20	đ/m2		177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	
*	Gạch kính																
	Gạch kính trắng - 19x19x9.5 cm	đ/m2		279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	
*	Ngói																
	Ngói lợp 1 màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên		18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	
	Ngói lợp 2 màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên		21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	
	Ngói rìa	đ/viên		29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	
	Ngói nóc có gờ	đ/viên		29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	
	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	đ/viên		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	
	Ngói đuôi (cuối mái)	đ/viên		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	
	Ngói ốp cuối rìa	đ/viên		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	
	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	đ/viên		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
	Ngói chạc ba	đ/viên		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
	Ngói chạc tư	đ/viên		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
	Ngói chữ T	đ/viên		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	đ/viên		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
	Ngói lợp có giá gắn ống	đ/viên		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	đ/viên		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	đ/viên		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										Ghi chú			
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng		
21	Ngói Lama Roman tham khảo giá thị trường																
	Ngói một màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	13.273	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	
	Ngói hai màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên		13.273	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
	Ngói nóc	đ/viên		22.818	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273
	Ngói rìa	đ/viên		22.818	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273
	Ngói cuối rìa	đ/viên		29.818	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273
	Ngói ghép 2	đ/viên		29.818	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273
	Ngói cuối nóc	đ/viên		34.818	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273
	Ngói cuối mái	đ/viên		34.818	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273
	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên		41.818	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273
	Ngói chạc 4	đ/viên		41.818	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273
	Ngói nóc có ống	đ/viên		221.818	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273
22	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam				Chi nhánh Đồng Nai, đ/c: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)												
	Carboncor Asphalt - CA 6.7	đ/tấn		3.790.000	Giá bán tại trung tâm TP. Đồng xoài. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội thêm 3.000VNĐ/tấn												
	Carboncor Asphalt - CA 9,5	đ/tấn		3.790.000													
	Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	đ/tấn		3.050.000													
23	Công ty cổ phần Bê tông nhựa Bình Phước			Đ/c: 22 Ngô Quyền, Tổ 1, Khu phố Phú Trung, Phường An Lộc, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam													
	Bê tông nhựa nóng hạt thô C 19	đ/tấn		1.081.818	Giá bán tại trạm trộn BTNN thuộc Xã Thanh An, huyện Hớn Quản											Khảo sát giá thị trường	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C 12,5	đ/tấn		1.127.273													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 9,5	đ/tấn		1.172.727													
24	Công ty CP bê tông nhựa nóng Thuận Phú			Giá bán tại trạm trộn BTNN, Đ/c: Ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước													
	Bê tông nhựa nóng hạt thô C 19	đ/tấn		1.300.000												Khảo sát giá thị trường	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C 12,5	đ/tấn		1.318.182													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 9,5	đ/tấn		1.336.364													
	Nhựa đường đóng phuy 60/70	đ/kg		20.909													
25	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương			(Đ/c: Số 670-672 đường Hai Bà Trưng, phường 14, quận 10, tp Hồ Chí Minh)													
	CỘC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC																
	* Cọc ống bê tông D300		TCVN 7888:2014		Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: KCN Thành Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai												
	PC A300	đ/m		234.000													
	PC B300	đ/m		285.000													
	PC C300	đ/m		336.000													
	* Cọc ống bê tông D350																
	PC A350	đ/m		285.000													
	PC B350	đ/m		338.000													
	PC C350	đ/m		401.000													
	* Cọc ống bê tông D400																
	PC A400	đ/m	380.000														
	PC B400	đ/m	483.000														
	PC C400	đ/m	523.000														
	* Cọc ống bê tông D300		TCVN 7888:2014		Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: KCN Thành Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai												
	PHC A300	đ/m		243.000													
	PHC B300	đ/m		296.000													
	PHC C300	đ/m		349.000													
	* Cọc ống bê tông D350																
	PHC A350	đ/m		296.000													
	PHC B350	đ/m		352.000													
	PHC C350	đ/m		417.000													
	* Cọc ống bê tông D400																
	PHC A400	đ/m	395.000														
	PHC B400	đ/m	502.000														
	PHC C400	đ/m	544.000														

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng	
26	Nhà máy Bê Tông Hùng Vương - BP			Đ/c: KCN Đồng Xoài I, ấp 4, xã Tân Thành, Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước												
	Mác 200, đá 1x2, độ sụt (12±2)	d/m3	TCVN 9340:2012	1.170.000											Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm Bê Tông. Giá mỗi km tiếp theo là 3.200d/m3.km. Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.	
	Mác 250, đá 1x2, độ sụt (12±2)	d/m3		1.220.000												
	Mác 300, đá 1x2, độ sụt (12±2)	d/m3		1.270.000												
	Mác 350, đá 1x2, độ sụt (12±2)	d/m3		1.320.000												
27	Nhà máy Bê Tông Phú Hương			Đ/c: Xã Long Giang, Thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước										Giá bán do UBND thị xã Phước Long khảo sát, báo cáo		
	Mác 200, đá 1x2, độ sụt (10±2)	d/m3	1.250.000												Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Phước Long	
	Mác 250, đá 1x2, độ sụt (10±2)	d/m3	1.300.000													
	Mác 300, đá 1x2, độ sụt (10±2)	d/m3	1.350.000													
	Mác 350, đá 1x2, độ sụt (10±2)	d/m3	1.400.000													
28	Son JOTUN			Công ty TNHH Sơn Jotun, Việt Nam Đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, tỉnh Bình Dương												
	Son phủ ngoại thất Tough shield (thùng 17 lít)	d/lít		136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898		
	Son phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	d/kg		173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455		
	Son phủ nội thất Essence Để lau chùi (thùng 17lít)	d/lít		156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524		
	Son phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	d/lít		73.904	73.904	73.904	73.904	73.904	73.904	73.904	73.904	73.904	73.904	73.904		
	Son lót ngoại và nội thất Essence	d/lít		147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112		
	Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	d/kg		11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250		
	Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	d/kg		10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750		
	Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	d/kg		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000		
29	Son KANSAI			(Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam, đ/c: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)												
	Son Ngoại Thất Bóng mờ X-SHIELD (Thùng 18 Lit)	d/lít		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455		
	Son Nội Thất Bóng Mờ I DERCO 3 (Thùng 18 lít)	d/lít		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455		
	Son Lót Chống Kiềm Nội Thất PRIMER FOR INTERIOR (Thùng 18 lít)	d/lít		174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545		
	Son Chống Thẩm Pha Xi Măng WATER PROOF (Thùng 18 kg)	d/kg		232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727		
	Bột trét tường Nội Ngoại Thất ECO SKIMCOAT for ALL (bao 40 Kg)	d/kg		10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909		
	Bột trét Nội Thất(bao 40 Kg)	d/kg		7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955		
30	Son KOVA			(Công ty TNHH Kova Nanopro, đ/c: Khu B2-5, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh)												
*	Bột bả tường													Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Bình Phước, đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT		
	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (40kg)	d/kg	TCVN 7239:2014	12.263	12.263	12.263	12.263	12.263	12.263	12.263	12.263	12.263	12.263		12.263	
	Bột trét ngoại thất cao cấp Kova VILLA (40kg)	d/kg		12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180		12.180	
*	Son nhũ tương															
	Son lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (25kg)	d/kg	TCVN 8652:2012	56.556	56.556	56.556	56.556	56.556	56.556	56.556	56.556	56.556	56.556		56.556	
	Son lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (25kg)	d/kg	TCVN 8652:2012	89.552	89.552	89.552	89.552	89.552	89.552	89.552	89.552	89.552	89.552		89.552	
	Son nội thất Kova Lovely (18l)	d/lít	TCVN 8652:2012	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950		70.950	
	Son nội thất cao cấp Kova Villa (25kg)	d/kg	TCVN 8652:2012	62.084	62.084	62.084	62.084	62.084	62.084	62.084	62.084	62.084	62.084		62.084	
	Son nước ngoại thất Kova K-265 (25kg)	d/kg	TCVN 8652:2012	112.680	112.680	112.680	112.680	112.680	112.680	112.680	112.680	112.680	112.680		112.680	
	Son ngoại thất chống thấm cao cấp kova Villa (20kg)	d/kg	QCVN	125.380	125.380	125.380	125.380	125.380	125.380	125.380	125.380	125.380	125.380		125.380	
	Son đá nghệ thuật Kova Art Stone (20kg)	d/kg	QCVN 16:2019BXD	270.900	270.900	270.900	270.900	270.900	270.900	270.900	270.900	270.900	270.900		270.900	
*	Chất chống thấm															
	Chất chống thấm Kova CT-11A hai thành phần (35kg)	d/kg	BS EN 14891:2017	61.463	61.463	61.463	61.463	61.463	61.463	61.463	61.463	61.463	61.463		61.463	
*	Son Epoxy															
	Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn	d/kg	TCCS106:2018/KOV	173.400	173.400	173.400	173.400	173.400	173.400	173.400	173.400	173.400	173.400	173.400		
	Son lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - màu trung	d/kg	ANANOPRO	263.200	263.200	263.200	263.200	263.200	263.200	263.200	263.200	263.200	263.200	263.200		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
*	Sơn sàn đa năng																
	Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	TCCS82:2018/KOV ANANOPRO	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000		
	Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	đ/kg		49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800		
*	Sơn kim loại chuyên dụng																
	Sơn chống gỉ hệ nước Kova kg-01 (5kg)	đ/kg	TCCS79:2018/KOV	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000		
*	Sơn chống cháy																
	Sơn chống cháy Kova Nanopro Fire-Resistant	đ/kg	TCCS78:2018/KOV	259.820	259.820	259.820	259.820	259.820	259.820	259.820	259.820	259.820	259.820	259.820	259.820		
	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard	đ/kg	TCCS104:2018/KOV ANANOPRO	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700		
31	SƠN JOTON			(Công ty Cổ phần L.Q JOTON, đ/c: 188C Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Sdt: 0915.238.109)													
*	Ngoại thất																
	Sơn phủ Lotus (18l/thùng)	đ/lít		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273		
	Sơn Jony (18l/thùng)	đ/lít		145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080		
*	Nội thất																
	Sơn phủ Peace (18l/thùng)	đ/lít		110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253		
	Sơn Senior (18l/thùng)	đ/lít		99.840	99.840	99.840	99.840	99.840	99.840	99.840	99.840	99.840	99.840	99.840	99.840		
*	Sơn lót																
	Ngoại thất Pros (18l/thùng)	đ/lít		110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606		
	Nội thất Prosin (18l/thùng)	đ/lít		69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192		
*	Sơn giao thông																
	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (04kg/lon; 16kg/thùng)	đ/kg		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400		
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25kg/bao)	đ/kg		43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200		
	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) (25kg/bao)	đ/kg		45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600		
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25) (25kg/bao)	đ/kg		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000		
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25) (25kg/bao)	đ/kg		37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200		
	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000		
	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg		186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000		
	Hạt phản quang GLASS BEAD	đ/kg		24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600		
*	Bột trét																
	Nội thất SP. FILLER SIÊU TRẮNG (40kg/bao)	đ/kg		8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273		
	Ngoại thất JOTON SIÊU TRẮNG (40kg/bao)	đ/kg		10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909		
*	Sơn sứt mẻ kềm																
	Regal hệ Acrylic (20kg/thùng)	đ/kg		242.136	242.136	242.136	242.136	242.136	242.136	242.136	242.136	242.136	242.136	242.136	242.136		
32	SƠN DURA			(Công ty TNHH Sơn DURA VIỆT NAM, Đc: 1508, Tầng 15, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thanh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh)													
*	Ngoại thất																
	Sơn ngoại thất ZURIK Bóng (18l/thùng)	đ/lít		199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646		
	Sơn ngoại thất VEGO Bóng mờ cổ điển (18l/thùng)	đ/lít		150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455		
	Sơn ngoại thất Kinh tế LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	đ/lít		91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162		
*	Nội thất																
	Sơn nội thất cao cấp ENRIC Chống bám bẩn (18l/thùng)	đ/lít		174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091		
	Sơn nội thất VEGO Bóng mờ cổ điển (18l/thùng)	đ/lít		75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707		
	Sơn nội thất LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	đ/lít		44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192		

Giao hàng trong phạm vi tỉnh Bình Phước

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
*	Sơn lót																
	Ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	đ/lit		152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	
	Nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	đ/lit		108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	
*	Chất Chống Thấm																
	ENRIC Chống thấm đa màu sắc (18l/thùng)	đ/lit		156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	
	ENRIC Chống thấm đa năng (18l/thùng)	đ/lit		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	
*	Bột trét																
	Ngoại thất VETONIC (bao 40kg)	đ/kg		7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
	Nội thất VETONIC (bao 40kg)	đ/kg		7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	
33	Son Lavis Brothers Coating			Công ty CP Lavis Brothers Coating, Đc:Số 16A VSIP II-A, Đường Hòa Bình, KCN Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương													
*	Nội thất																
	Son Lavisson Amsterdam Sammy (17l/thùng)	đ/lit	TCVN 8652:2012	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp tới chân công trình
	Son Lavisson Amsterdam Extra White (17l/thùng)	đ/lit		107.353	107.353	107.353	107.353	107.353	107.353	107.353	107.353	107.353	107.353	107.353	107.353	107.353	
	Masterpiece - T350 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề	đ/lit		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	
*	Ngoại thất																
	Son Lavisson Amsterdam Tex Extra (17l/thùng)	đ/lit	TCVN 8652:2012	117.914	117.914	117.914	117.914	117.914	117.914	117.914	117.914	117.914	117.914	117.914	117.914	117.914	
	Son Sammy Eco Tex (thùng 23kg)	đ/kg		80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	
*	Sơn Lót																
	Sơn lót nội thất - Masterpiece - P400 (18l/thùng)	đ/lit		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	
	Sơn lót ngoại thất - Masterpiece - P600 (18l/thùng)	đ/lit		141.414	141.414	141.414	141.414	141.414	141.414	141.414	141.414	141.414	141.414	141.414	141.414	141.414	
*	Sơn chống thấm																
	Son Lavisson Waterproof - One Coat (17l/thùng)	đ/lit	TCVN 8652:2012	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	
*	Sơn chống nóng																
	Son Cooling Shield (17l/thùng)	đ/lit	TCVN 8652:2012	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	
*	Bột Trét																
	Lavisson Amsterdam Exter Putty - LA502 (bao 40kg)	đ/kg	TCVN 7239:2014	9.023	9.023	9.023	9.023	9.023	9.023	9.023	9.023	9.023	9.023	9.023	9.023	9.023	
34	Son của Công ty TNHH MTV TM ĐÔNG TÂM			CÔNG TY TNHH MTV TM ĐÔNG TÂM, Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An													
*	Sơn Nội Thất																
	Standard (18l/thùng)	đ/lit		65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	
	Extra (18l/thùng)	đ/lit		103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	
	Master (18l/thùng)	đ/lit		213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	
*	Sơn Ngoại Thất																
	Standard (18l/thùng)	đ/lit		100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	
	Extra (18l/thùng)	đ/lit		162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	
	Master (18l/thùng)	đ/lit		232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	
*	Sơn Lót																
	Sơn lót nội thất - Sealer Exterior (18l/thùng)	đ/lit		143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	
	Sơn lót ngoại thất - Sealer Interior (18l/thùng)	đ/lit		109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	
*	Bột Trét																
	Nội Thất - ASSURE INTERIOR (bao 40kg)	đ/kg		6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	
	Bột trét nội và ngoại thất-ASSURE PLUS (bao 40kg)	đ/kg		8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	
*	Chất chống thấm, keo dán gạch, bột chà ron																
	Chống thấm tường và sàn - Aquaseal (20kg/thùng)	đ/kg		84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	
	Keo dán gạch ốp tường - Gecko (25kg/bao)	đ/kg		10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	
	Keo dán gạch lát sàn - Gecko (25kg/bao)	đ/kg		8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	
	Bột chà ron kháng khuẩn groutex (5kg/bao)	đ/kg		27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	
35	Son DuLux Professional			Công Ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam; Đ/c: 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Ghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh													
*	Sơn Lót																
	Sơn Lót Ngoại Thất Dulux Professional E700	đ/lit	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	Giao tới chân công trình trong khu vực Bình Phước
	Sơn Lót Ngoại Thất Dulux Professional E500	đ/lit		114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	
	Sơn Lót Nội Thất Dulux Professional A500	đ/lit		105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	
	Sơn Lót Nội Thất Dulux Professional A300	đ/lit		67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
*	Sơn Phủ Ngoại Thất			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Sơn Ngoại Thất Dulux Professional E500 MỠ	đ/lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	Giao tới chân công trình trong khu vực Bình Phước
	Sơn Hiệu Ứng Dulux Professional Weathershield Creation Stonetex	đ/lít		140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	
	Sơn Hiệu Ứng Dulux Professional Weathershield Creation Sandtex	đ/lít		144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	
	Sơn Hiệu Ứng Dulux Professional Weathershield Creation Acryltex	đ/lít		68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	
*	Sơn Phủ Nội Thất															
	Sơn Nội Thất Dulux Professional Kháng Khuẩn Anti-Bacteria	đ/lít	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	Giao tới chân công trình trong khu vực Bình Phước
	Sơn Nội Thất Dulux Professional Lau Chùi Cleanable	đ/lít		98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	
	Sơn Nội Thất Dulux Professional A500	đ/lít		76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	
	Sơn Nội Thất Dulux Professional A390	đ/lít		55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	
36	Sơn Jymec Việt Nam		Công ty CP Sơn JYMEC VIỆT NAM; Đc: KĐT Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội													
*	Sơn Lót		TCVN 8562-2012													
	Sơn lót Nội thất chống kiềm (18l/thùng)	đ/lít		137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	
	Sơn lót Ngoại thất chống kiềm (18l/thùng)	đ/lít	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	
*	Sơn Phủ Nội Thất		QCVN 16:2019/ BXD													
	Sơn Nội thất 3 in 1	đ/lít		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	Giao tới chân công trình trong khu vực Bình Phước
	Sơn Nội thất cao cấp để lau chùi	đ/lít		116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	
	Sơn Nội Thất siêu trắng	đ/lít		100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	
*	Sơn Phủ Ngoại Thất		TCVN 7239-2014													
	Sơn ngoại thất mịn	đ/lít		139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	
	Sơn ngoại thất chống phai màu	đ/lít	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	
*	Bột Trét		TCVN 7239-2014													
	Bột bả nội thất (bao 40kg)	đ/kg		9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	
	Bột bả ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg		11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	
	Bột bả nội thất và ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	
37	Khung kim loại trần		Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng, Đc: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, Long An													
*	Khung Trần chìm															
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000		
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000		
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000		
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000		
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000		
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000		
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000		
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000		
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
*	Khung Trần Nội																
	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	d/m2		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000		
	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	d/m2		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000		
	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	d/m2		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		
	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	d/m2		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000		
38	Tôn lạnh Pomina		(Công ty Cổ phần Tôn Pomina; Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)														
	AZ70 Phủ AF: 0,25x1200mm TCT G550	d/m															
	AZ70 Phủ AF: 0,3x1200mm TCT G550	d/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015														
	AZ100 Phủ AF: 0,35x1200mm TCT G550	d/m															
	AZ100 Phủ AF: 0,4x1200mm TCT G550	d/m															
	AZ100 Phủ AF: 0,45x1200mm TCT G550	d/m															
	AZ100 Phủ AF: 0,5x1200mm TCT G550	d/m															
	AZ100 Phủ AF: 0,55x1200mm TCT G550	d/m															
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4x1200mm TCT G550	d/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015														
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45x1200mm TCT G550	d/m															
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,5x1200mm TCT G550	d/m															
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55x1200mm TCT G550	d/m															
	Màu AZ050 17/05: 0,25x1200mm APT G550	d/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015														
	Màu AZ050 17/05: 0,3x1200mm APT G550	d/m															
	Màu AZ050 17/05: 0,35x1200mm APT G550	d/m															
	Màu AZ050 17/05: 0,4x1200mm APT G550	d/m															
	Màu AZ050 17/05: 0,45x1200mm APT G550	d/m															
	Màu AZ050 17/05: 0,5x1200mm APT G550	d/m															
	Màu AZ050 17/05: 0,6x1200mm APT G550	d/m															
	Màu Solar AZ100 22/10: 0,4x1200mm APT G550	d/m															
	Màu Solar AZ100 22/10: 0,45x1200mm APT G551	d/m															
	Màu Solar AZ100 22/10: 0,5x1200mm APT G552	d/m															
	Màu Solar AZ100 22/10: 0,55x1200mm APT G553	d/m															
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,4x1200mm APT G550	d/m															
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45x1200mm APT G550	d/m															
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,5x1200mm APT G550	d/m															
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55x1200mm APT G550	d/m															
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,6x1200mm APT G550	d/m															
39	BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH																
*	Bồn đứng dung tích (lít)																
	Bồn 500 đứng	d/cái		1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455		
	Bồn 1000 đứng	d/cái		2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091		
	Bồn 1500 đứng	d/cái		4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909		
	Bồn 2000 đứng	d/cái		5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	Giá tham khảo giá thị trường	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú			
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng				
*	Bồn ngang dung tích (lít)																	
	Bồn 500 ngang	d/cái		2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818		
	Bồn 1000 ngang	d/cái		3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909		
	Bồn 1500 ngang	d/cái		4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364		
	Bồn 2000 ngang	d/cái		6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545		
40	BỒN NƯỚC INOX SƠN HÀ																	
*	Bồn đứng dung tích (lít)																	
	Bồn 500 đứng	d/cái		2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	Giá tham khảo giá thị trường	
	Bồn 1000 đứng	d/cái		3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909		
	Bồn 1500 đứng	d/cái		4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545		
	Bồn 2000 đứng	d/cái		5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182		
*	Bồn ngang dung tích (lít)																	
	Bồn 500 ngang	d/cái		2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727		
	Bồn 1000 ngang	d/cái		3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727		
	Bồn 1500 ngang	d/cái		5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909		
	Bồn 2000 ngang	d/cái		6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727		
II NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC																		
41	Cty CP Khoa học công nghệ Việt Nam			Đ/c: số 06 đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)														
*	Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi																	
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Via hè: Cải tiến sử dụng tấm gang lật (780x380x1250mm);	Bộ	TCVN 10333-1:2014	7.581.818														
*	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi, BT cốt thép																	
	Hào kỹ thuật BTCS 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè. Kt: B400x400-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	3.120.000													Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa	
	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè. Kt: B300x300-H500-L1000mm	m		2.920.909														
	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè. Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	m		3.417.273														
	Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè. Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	m		3.940.909														
42	Công Ty TNHH SIGEN			Đ/c: 106 Huyện Trần Công Chúa, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Vũng Tàu														
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-01A, Kt: 440x640x670mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014	9.500.000													Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước và chưa bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối	
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-01B, Kt: 440x840x670mm	Bộ		10.000.000														
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-02B, Kt: 440x840x800mm	Bộ		10.300.000														
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03A, Kt: 440x640x540mm	Bộ		7.000.000														
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03B, Kt: 440x840x540mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014	7.500.000													Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước và chưa bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối	
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-04A, Kt: 580x1000x670mm	Bộ		12.000.000														
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-05B, Kt: 400x800x540mm	Bộ		4.454.545														

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
43	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương			(Đ/c: Số 670-672 đường Hai Bà Trưng, phường 14, quận 10, tp Hồ Chí Minh)												
*	Cống rung ép, via hè															
	Đk 300, L=3000 mm	d/m	TCVN 9113:2012		288.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.										
	Đk 400, L=3000 mm	d/m		342.000												
	Đk 500, L=3000 mm	d/m		417.000												
	Đk 600, L=3000 mm	d/m		456.000												
	Đk 700, L=3000 mm	d/m		629.000												
	Đk 800, L=3000 mm	d/m		726.000												
	Đk 900, L=3000 mm	d/m		946.000												
	Đk 1000, L=3000 mm	d/m		1.085.000												
	Đk 1200, L=3000 mm	d/m		1.896.000												
*	Cống rung ép, H10															
	Đk 300, L=3000 mm	d/m	TCVN 9113:2012		292.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại các Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.										
	Đk 400, L=3000 mm	d/m		353.000												
	Đk 500, L=3000 mm	d/m		432.000												
	Đk 600, L=3000 mm	d/m		487.000												
	Đk 700, L=3000 mm	d/m		682.000												
	Đk 800, L=3000 mm	d/m		800.000												
	Đk 900, L=3000 mm	d/m		1.048.000												
	Đk 1000, L=3000 mm	d/m		1.187.000												
	Đk 1200, L=3000 mm	d/m		2.094.000												
*	Cống rung ép, H30															
	Đk 300, L=3000 mm	d/m	TCVN 9113:2012		298.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.										
	Đk 400, L=3000 mm	d/m		372.000												
	Đk 500, L=3000 mm	d/m		488.000												
	Đk 600, L=3000 mm	d/m		548.000												
	Đk 700, L=3000 mm	d/m		703.000												
	Đk 800, L=3000 mm	d/m		846.000												
	Đk 900, L=3000 mm	d/m		1.141.000												
	Đk 1000, L=3000 mm	d/m		1.268.000												
	Đk 1200, L=3000 mm	d/m		2.133.000												
*	Cống ly tâm, via hè															
	Đk 300, L=4000 mm	d/m	TCVN 9113:2012		320.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.										
	Đk 400, L=4000 mm	d/m		380.000												
	Đk 500, L=4000 mm	d/m		490.000												
	Đk 600, L=4000 mm	d/m		537.000												
	Đk 700, L=4000 mm	d/m		740.000												
	Đk 800, L=4000 mm	d/m		854.000												
	Đk 900, L=4000 mm	d/m		1.113.000												
	Đk 1000, L=4000 mm	d/m		1.277.000												
	Đk 1200, L=4000 mm	d/m		2.231.000												
*	Cống ly tâm, H10															
	Đk 300, L=4000 mm	d/m	TCVN 9113:2012		324.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.										
	Đk 400, L=4000 mm	d/m		392.000												
	Đk 500, L=4000 mm	d/m		508.000												
	Đk 600, L=4000 mm	d/m		573.000												
	Đk 700, L=4000 mm	d/m		802.000												
	Đk 800, L=4000 mm	d/m		941.000												
	Đk 900, L=4000 mm	d/m		1.233.000												
	Đk 1000, L=4000 mm	d/m		1.396.000												
	Đk 1200, L=4000 mm	d/m		2.464.000												

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
*	Cống ly tâm, H30															
	Đk 300, L=4000 mm	d/m	TCVN 9113:2012		331.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.										
	Đk 400, L=4000 mm	d/m		413.000												
	Đk 500, L=4000 mm	d/m		574.000												
	Đk 600, L=4000 mm	d/m		645.000												
	Đk 700, L=4000 mm	d/m		827.000												
	Đk 800, L=4000 mm	d/m		995.000												
	Đk 900, L=4000 mm	d/m		1.342.000												
	Đk 1000, L=4000 mm	d/m		1.492.000												
	Đk 1200, L=4000 mm	d/m		2.509.000												
*	CÔNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC															
	Cống hộp TK 3/98 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	d/m	TCVN 9116:2012		4.150.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.										
	Cống hộp TK 3/98 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	d/m		4.710.000												
	Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	d/m		6.603.000												
	Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	d/m		9.073.000												
	Cống hộp TK 3/98 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	d/m		10.402.000												
	Cống hộp TK 3/98 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	d/m		15.709.000												
	Cống hộp TK 3/98 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	d/m		21.023.000												
	Cống hộp TK 1/18 - 0.8 x 0.8 (L=1.2m)	d/m		3.117.000												
	Cống hộp TK 1/18 - 0.9 x 0.9 (L=1.2m)	d/m		3.745.000												
	Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	d/m		3.893.000												
	Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.5 (L=1.2m)	d/m	TCVN 9116:2012		5.544.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.										
	Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	d/m		4.397.000												
	Cống hộp TK 1/18 - 1.3 x 1.3 (L=1.2m)	d/m		6.120.000												
	Cống hộp TK 1/18 - 1.4 x 1.0 (L=1.2m)	d/m		5.919.000												
	Cống hộp TK 1/18 - 1.4 x 1.4 (L=1.2m)	d/m		6.490.000												
	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	d/m		4.391.000												
	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	d/m		4.983.000												
	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	d/m		6.971.000												
	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	d/m		9.577.000												
	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	d/m		10.983.000												
	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	d/m	16.582.000													
	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	d/m	22.178.000													
*	Gối Công Rung Ép															
	Đk 300	d/cái	TCVN 10799:2015		87.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.										
	Đk 400	d/cái		96.000												
	Đk 500	d/cái		131.000												
	Đk 600	d/cái		157.000												
	Đk 700	d/cái		173.000												
	Đk 800	d/cái		189.000												
	Đk 900	d/cái		233.000												
	Đk 1000	d/cái		270.000												
	Đk 1200	d/cái		343.000												

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
*	Gối Công ly tâm														
	Đk 300	d/cái	TCVN 10799:2015		113.000	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.									
	Đk 400	d/cái			137.000										
	Đk 500	d/cái			170.000										
	Đk 600	d/cái			200.000										
	Đk 700	d/cái			217.000										
	Đk 800	d/cái			242.000										
	Đk 900	d/cái			295.000										
	Đk 1000	d/cái			342.000										
	Đk 1200	d/cái			440.000										
*	Joint cao su công tròn thoát nước														
	Đk 300	d/cái	ASTM C443-2003		20.600	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.									
	Đk 400	d/cái			26.300										
	Đk 500	d/cái			31.100										
	Đk 600	d/cái			36.800										
	Đk 700	d/cái			42.800										
	Đk 800	d/cái			47.700										
	Đk 900	d/cái			53.600										
	Đk 1000	d/cái			103.000										
	Đk 1200	d/cái			125.000										
*	Joint cao su công hộp thoát nước (rộng x cao)														
	1000 x 1000	d/cái	ASTM C443-2003		120.800	Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí bốc hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy trực thuộc Công ty TNHH XDCT Hùng Vương. Đ/c: xã Tân Thành, Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.									
	1200 x 1200	d/cái			140.700										
	1600 x 1600	d/cái			186.900										
	1600 x 2000	d/cái			211.100										
	2000 x 2000	d/cái			234.200										
	2500 x 2500	d/cái			291.900										
	3000 x 3000	d/cái			346.500										
44	Ống Nhựa Bình Minh			Cty Cổ phần Nhựa Bình Minh; Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM											
*	Ống nhựa uPVC - hệ 1 Inch														
	Ống PVC-U phi 21 x 1,6mm	d/m	TCVN: 8491:2011		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
	Ống PVC-U phi 27 x 1,8mm	d/m			12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	
	Ống PVC-U phi 34 x 2mm	d/m			17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	
	Ống PVC-U phi 42 x 2,1mm	d/m			23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
	Ống PVC-U phi 49 x 2,4mm	d/m			30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	
	Ống PVC-U phi 60 x 2mm	d/m			31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	
	Ống PVC-U phi 60 x 2,8mm	d/m			44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	
	Ống PVC-U phi 90 x 1,7mm	d/m			40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	
	Ống PVC-U phi 90 x 2,9mm	d/m			68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	
	Ống PVC-U phi 90 x 3,8mm	d/m			89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	
	Ống PVC-U phi 114 x 3,2mm	d/m			97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	
	Ống PVC-U phi 114 x 3,8 mm	d/m			114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	
	Ống PVC-U phi 114 x 4,9mm	d/m		TCVN: 8491:2011		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	
	Ống PVC-U phi 130 x 5mm	d/m				167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	
	Ống PVC-U phi 168x 4,3mm	d/m			191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600		
	Ống PVC-U phi 168x 7,3mm	d/m			320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000		
	Ống PVC-U phi 220 x 5,1mm	d/m			296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500		
	Ống PVC-U phi 220 x 6,6mm	d/m			381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000		
	Ống PVC-U phi 220 x 8,7mm	d/m			497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng	
	Ống PP-R phi 20x2,3mm	d/m	Chịu nhiệt PPR	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
	Ống PP-R phi 20x2,8mm	d/m		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
	Ống PP-R phi 20x3,4mm	d/m		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
	Ống PP-R phi 25x2,8mm	d/m		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
	Ống PP-R phi 25x3,5mm	d/m		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	Ống PP-R phi 25x4,2mm	d/m		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	Ống PP-R phi 32x2,9mm	d/m		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
	Ống PP-R phi 32x4,4mm	d/m		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
	Ống PP-R phi 32x5,4mm	d/m		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	Ống PP-R phi 40x3,7mm	d/m		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
	Ống PP-R phi 40x5,5mm	d/m		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	Ống PP-R phi 40x6,7mm	d/m		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
	Ống PP-R phi 50x4,6mm	d/m		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	Ống PP-R phi 50x6,9mm	d/m		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
	Ống PP-R phi 50x8,3mm	d/m		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
	Ống PP-R phi 63x5,8mm	d/m		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
	Ống PP-R phi 63x8,6mm	d/m		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
	Ống PP-R phi 63x10,5mm	d/m		268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
	Ống PP-R phi 75x6,8mm	d/m		223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
	Ống PP-R phi 75x10,3mm	d/m		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
	Ống PP-R phi 75x12,5mm	d/m		372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
	Ống PP-R phi 90x8,2mm	d/m		325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
	Ống PP-R phi 90x12,3mm	d/m		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
	Ống PP-R phi 90x15,0mm	d/m		556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
	Ống PP-R phi 110x10,0mm	d/m		521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
	Ống PP-R phi 110x15,1mm	d/m		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
	Ống PP-R phi 110x18,3mm	d/m		783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
	Ống PP-R phi 125x11,4mm	d/m		646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000
	Ống PP-R phi 125x17,1mm	d/m		788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545
	Ống PP-R phi 125x20,8mm	d/m		1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545
	Ống PP-R phi 140x12,7mm	d/m		797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091
	Ống PP-R phi 140x19,2mm	d/m		959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545
	Ống PP-R phi 140x23,3mm	d/m		1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545
	Ống PP-R phi 160x14,6mm	d/m		1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727
	Ống PP-R phi 160x21,9mm	d/m		1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
	Ống PP-R phi 160x26,6mm	d/m		1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273
	Ống PP-R phi 180x16,4mm	d/m		1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818
	Ống PP-R phi 180x24,6mm	d/m		2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636
	Ống PP-R phi 180x29,0mm	d/m		2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636
	Ống PP-R phi 200x18,2mm	d/m		2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545
	Ống PP-R phi 200x27,4mm	d/m	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	
	Ống PP-R phi 200x33,2mm	d/m	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	
46	CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING			Địa chỉ: Đường số 09, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai												
*	Ống nhựa uPVC hệ inch															
	Ống nhựa uPVC D21x1.6mm	d/m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
	Ống nhựa uPVC D27x1.8mm	d/m		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
	Ống nhựa uPVC D34x2.0mm	d/m		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
	Ống nhựa uPVC D42x2.1mm	d/m		23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200
	Ống nhựa uPVC D42x3.0mm	d/m		31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800
	Ống nhựa uPVC D49x2.4mm	d/m		30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
	Ống nhựa uPVC D49x3.0mm	d/m		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
	Ống HDPE D63 x 3.0mm	d/m	ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970		
	Ống HDPE D63 x 3.8mm	d/m		49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	
	Ống HDPE D63 x 4.7mm	d/m		59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	
	Ống HDPE D63 x 5.8mm	d/m		70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	
	Ống HDPE D75 x 3.6mm	d/m		56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	
	Ống HDPE D75 x 4.5mm	d/m		70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	
	Ống HDPE D75 x 6.8mm	d/m		100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	
	Ống HDPE D90 x 4.3mm	d/m		89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	
	Ống HDPE D90 x 5.4mm	d/m		99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	
	Ống HDPE D110 x 5.3mm	d/m		120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	
	Ống HDPE D110 x 6.6mm	d/m		150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	
	Ống HDPE D110 x 8.1mm	d/m		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
	Ống HDPE D125 x 6.0mm	d/m		155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	
	Ống HDPE D125 x 7.4mm	d/m		190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	
	Ống HDPE D125 x 9.2mm	d/m		231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	
	Ống HDPE D140 x 6.7mm	d/m		193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	
	Ống HDPE D140 x 8.3mm	d/m		237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	
	Ống HDPE D140 x10.3mm	d/m		287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	
	Ống HDPE D160 x 6.2mm	d/m		206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	
	Ống HDPE D160 x 7.7mm	d/m		254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	
	Ống HDPE D160 x 9.5mm	d/m		311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	
	Ống HDPE D180 x 10.7mm	d/m		392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	
	Ống HDPE D200 x 7.7mm	d/m		320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	
	Ống HDPE D200 x 11.9mm	d/m		492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	
	Ống HDPE D200 x 14.7mm	d/m	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050		
	Ống HDPE D225 x 10.8mm	d/m	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310		
	Ống HDPE D225 x 13.4mm	d/m	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910		
	Ống HDPE D225 x 16.6mm	d/m	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860		
	Ống HDPE D250 x 9.6mm	d/m	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500		
	Ống HDPE D250 x 11.9mm	d/m	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970		
	Ống HDPE D250 x14.8mm	d/m	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470		
*	PHỤ KIỆN uPVC CẤP NƯỚC HỆ INCH															
	Nối thẳng 42	cái	BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300		
	Nối thẳng 49	cái		11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	
	Nối thẳng 60	cái		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	
	Nối thẳng 76	cái		34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	
	Nối thẳng 90	cái		37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	
	Nối thẳng 114	cái		74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	
	Nối thẳng 168	cái		286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	
	Nối thẳng 220	cái		628.400	628.400	628.400	628.400	628.400	628.400	628.400	628.400	628.400	628.400	628.400	628.400	
	Nối giảm 42 x 34	cái		6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	
	Nối giảm 60 x 34	cái		13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	
	Nối giảm 60 x 49	cái		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	
	Nối giảm 90 x 49	cái		28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	
	Nối giảm 90 x 60	cái		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	
	Nối giảm 114 x 60	cái		56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	
	Nối giảm 114 x 90	cái		63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	
	Nối giảm 168 x 114	cái		169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	
	Nối giảm 220 x 168	cái		587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	
	CO 90° 42	cái		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	
	CO 90° 49	cái		16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
	CO 90° 60	cái	BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700		
	CO 90° 76	cái		49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	
	CO 90° 90	cái		64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	
	CO 90° 114	cái		147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	
	CO 90° 140	cái		188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	188.700	
	CO 90° 168	cái		481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	
	CO 90° 220	cái		832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	
	CO 45° 42	cái		8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	
	CO 45° 49	cái		13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	
	CO 45° 60	cái		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	
	CO 45° 76	cái		42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	
	CO 45° 90	cái		49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	
	CO 45° 114	cái		99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	
	CO 45° 168	cái		338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	
	CO 45° 220	cái		611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	
	Tê đều 42	cái		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	
	Tê đều 49	cái		20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	
	Tê đều 60	cái		35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	
	Tê đều 76	cái		66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	
	Tê đều 90	cái		88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	
	Tê đều 114	cái		180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	
	Tê đều 168	cái		647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	
	Tê đều 220	cái		1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	
	Tê Giám 60 x 49	cái		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	
	Tê Giám 90 x 60	cái		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	
	Tê Giám 114 x 60	cái		119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	
	Tê Giám 114 x 90	cái		137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	
	Tê Giám 140x114	cái		245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	245.200	
	Tê Giám 168 x 114	cái		459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	
	Tê Giám 220 x 168	cái		1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	
	* PHỤ KIỆN ĐÚC HDPE HÀN ĐỐI ĐẦU- PE100 - PN10															
	ĐẦU BÍCH 63	cái	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680		
	ĐẦU BÍCH 75	cái	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080		
	ĐẦU BÍCH 90	cái	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900		
	ĐẦU BÍCH 110	cái	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500		
	ĐẦU BÍCH 125	cái	179.850	179.850	179.850	179.850	179.850	179.850	179.850	179.850	179.850	179.850	179.850	179.850		
	ĐẦU BÍCH 140	cái	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000		
	ĐẦU BÍCH 160	cái	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000		
	ĐẦU BÍCH 180	cái	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500		
	ĐẦU BÍCH 200	cái	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800		
	ĐẦU BÍCH 225	cái	626.400	626.400	626.400	626.400	626.400	626.400	626.400	626.400	626.400	626.400	626.400	626.400		
	ĐẦU BÍCH 250	cái	727.600	727.600	727.600	727.600	727.600	727.600	727.600	727.600	727.600	727.600	727.600	727.600		
	CO/CÚT 90° 63	cái	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400		
	CO/CÚT 90° 75	cái	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080	72.080		
	CO/CÚT 90° 90	cái	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000		
	CO/CÚT 90° 110	cái	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800		
	CO/CÚT 90° 125	cái	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400		
	CO/CÚT 90° 140	cái	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500		
	CO/CÚT 90° 160	cái	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200		
	CO/CÚT 90° 180	cái	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000		
	CO/CÚT 90° 200	cái	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
	CO/CÚT 90° 225	cái		1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	
	CO/CÚT 90° 250	cái		1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	
	CO/CÚT 45° 63	cái		51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	
	CO/CÚT 45° 75	cái		68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	
	CO/CÚT 45° 90	cái		97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	
	CO/CÚT 45° 110	cái		154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	
	CO/CÚT 45° 125	cái		245.250	245.250	245.250	245.250	245.250	245.250	245.250	245.250	245.250	245.250	245.250	245.250	
	CO/CÚT 45° 140	cái		346.500	346.500	346.500	346.500	346.500	346.500	346.500	346.500	346.500	346.500	346.500	346.500	
	CO/CÚT 45° 160	cái		339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	
	CO/CÚT 45° 180	cái		817.500	817.500	817.500	817.500	817.500	817.500	817.500	817.500	817.500	817.500	817.500	817.500	
	CO/CÚT 45° 200	cái		614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	
	CO/CÚT 45° 225	cái		972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	
	CO/CÚT 45° 250	cái		1.048.600	1.048.600	1.048.600	1.048.600	1.048.600	1.048.600	1.048.600	1.048.600	1.048.600	1.048.600	1.048.600	1.048.600	
	TÊ ĐỀU 63	cái		86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	
	TÊ ĐỀU 75	cái		91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	
	TÊ ĐỀU 90	cái		154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	
	TÊ ĐỀU 110	cái		275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	
	TÊ ĐỀU 125	cái		392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	
	TÊ ĐỀU 140	cái		630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	
	TÊ ĐỀU 160	cái		614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	
	TÊ ĐỀU 180	cái		1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	
	TÊ ĐỀU 200	cái		1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	
	TÊ ĐỀU 225	cái		1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	
	TÊ ĐỀU 250	cái		2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	
	NẤP BÍT 63	cái		34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	
	NẤP BÍT 75	cái		38.160	38.160	38.160	38.160	38.160	38.160	38.160	38.160	38.160	38.160	38.160	38.160	
	NẤP BÍT 90	cái		60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	
	NẤP BÍT 110	cái		79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	
	NẤP BÍT 125	cái		174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	
	NẤP BÍT 140	cái		294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	
	NẤP BÍT 160	cái		222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	222.600	
	NẤP BÍT 180	cái		414.200	414.200	414.200	414.200	414.200	414.200	414.200	414.200	414.200	414.200	414.200	414.200	
	NẤP BÍT 200	cái		339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	
	NẤP BÍT 225	cái		648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	
	NẤP BÍT 250	cái		770.400	770.400	770.400	770.400	770.400	770.400	770.400	770.400	770.400	770.400	770.400	770.400	
III NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN																
47 Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO				Đ/c: 15/15 Phan Văn Hớn, KP 5, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, TP Hồ Chí Minh. (Bảng giá dây cáp điện, nhãn hiệu LION)												
*	Dây điện đơn cứng VC - 600V		JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)													
	VC-2 (1x1.6) - 600V	đ/m		7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	
	VC-3 (1x2.0) - 600V	đ/m		11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	
*	Dây điện đơn cứng VC - 450/750V		TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)													
	VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	đ/m		5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	
	VC-10 (1x3.56) - 450/750V	đ/m		34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	
*	Dây điện đơn mềm VC - 300/500V															
	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	đ/m	(ruột đồng, cách điện PVC)	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	
	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	đ/m		3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	
	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	đ/m		3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	
*	Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV															
	VCm-10 - 0.6/1kV	đ/m		39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	
	VCm-16 - 0.6/1kV	đ/m		58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
	VCm-25 - 0.6/1kV	d/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134		
	VCm-50 - 0.6/1kV	d/m		177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	
	VCm-70 - 0.6/1kV	d/m		247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	
	VCm-120 - 0.6/1kV	d/m		409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	
	VCm-185 - 0.6/1kV	d/m		630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	
	VCm-300 - 0.6/1kV	d/m		1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	
*	Dây điện dẹt mềm VCmo - 300/500V																
	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	d/m		12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	
	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	d/m		20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	
	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	d/m		47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	
*	Dây điện đôi mềm VCcmd - 0.6/1kV																
	VCcmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1kV	d/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	
	VCcmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	d/m		8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	
	VCcmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	d/m		11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	
	VCcmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	d/m		18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V																
	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	
	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	d/m		10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	
	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	d/m		22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	
	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	d/m		34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V																
	VVCm-2x8 - 600V	d/m	JIS 3312 (2 lõi,	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV																
	VVCm-2x10 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	
	VVCm-2x16 - 0.6/1kV	d/m		137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953		
	VVCm-2x25 - 0.6/1kV	d/m		209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770		
	VVCm-2x35 - 0.6/1kV	d/m		286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V																
	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	
	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	d/m		20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191		
	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	d/m		31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899		
	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	d/m		47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799		
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV																
	VVCm-3x10 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	
	VVCm-3x16 - 0.6/1kV	d/m		203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398		
	VVCm-3x25 - 0.6/1kV	d/m		305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368		
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV																
	VVCm-4x10 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	
	VVCm-4x16 - 0.6/1kV	d/m		266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664		
	VVCm-4x25 - 0.6/1kV	d/m		402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703		
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV																
	VVCm-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	
	VVCm-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	d/m		62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180		
	VVCm-3x6+1x4 - 0.6/1kV	d/m		94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079		
	VVCm-3x10+1x6 - 0.6/1kV	d/m		152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502		
	VVCm-3x16+1x10 - 0.6/1kV	d/m		239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735		
	VVCm-3x25+1x16 - 0.6/1kV	d/m		363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307		
	VVCm-3x35+1x16 - 0.6/1kV	d/m		479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
* Cấp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 0.6/1kV																	
	DuCV 2x6 - 0.6/1kV	d/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597		
	DuCV 2x10 - 0.6/1kV	d/m		72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498		
	DuCV 2x16 - 0.6/1kV	d/m		111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015		
	DuCV 2x25 - 0.6/1kV	d/m		172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367		
	DuCV 2x35 - 0.6/1kV	d/m		238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355		
* Cấp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 600V																	
	DuCV 2x8 - 600V	d/m	JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462		
	DuCV 2x14 - 600V	d/m	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444		
	DuCV 2x22 - 600V	d/m	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721		
* Cấp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV																	
	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707		
	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	d/m		12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	
	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	d/m		18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	
	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	d/m		25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	
	CVV-16 - 0.6/1kV	d/m		59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	
	CVV-25 - 0.6/1kV	d/m		91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	
	CVV-50 - 0.6/1kV	d/m		169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	
	CVV-95 - 0.6/1kV	d/m		331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	
	CVV-120 - 0.6/1kV	d/m		429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	
	CVV-185 - 0.6/1kV	d/m		639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	
	CVV-240 - 0.6/1kV	d/m		836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	
	CVV-300 - 0.6/1kV	d/m		1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	
* Cấp điện lực hạ thế CVV - 300/500V																	
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc)	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	
	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	d/m		28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	
	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	d/m		56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	
* Cấp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV																	
	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	
	CVV-2x16 - 0.6/1kV	d/m		141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	
	CVV-2x25 - 0.6/1kV	d/m		204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	
	CVV-2x50 - 0.6/1kV	d/m		363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	
* Cấp năng lượng mặt trời : DC Solar cable - H1Z2Z2 -																	
	H1Z2Z2-K- 1,5 - 1,5kV DC	d/m	EN 50168	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	
	H1Z2Z2-K- 2,5 - 1,5kV DC	d/m		16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	
	H1Z2Z2-K- 4,0 - 1,5kV DC	d/m		21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	
	H1Z2Z2-K- 6,0 - 1,5kV DC	d/m		31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	
	H1Z2Z2-K- 10 - 1,5kV DC	d/m		49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	
	H1Z2Z2-K- 16 - 1,5kV DC	d/m		70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	
	H1Z2Z2-K- 25 - 1,5kV DC	d/m		107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	
	H1Z2Z2-K- 35 - 1,5kV DC	d/m		149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	
	H1Z2Z2-K- 50 - 1,5kV DC	d/m		219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	
	H1Z2Z2-K- 70 - 1,5kV DC	d/m		295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	
	H1Z2Z2-K- 95 - 1,5kV DC	d/m	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991		
	H1Z2Z2-K- 120 - 1,5kV DC	d/m	EN 50168	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	
	H1Z2Z2-K- 150 - 1,5kV DC	d/m		635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	
	H1Z2Z2-K- 185 - 1,5kV DC	d/m		756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	
	H1Z2Z2-K- 240 - 1,5kV DC	d/m		991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	
	H1Z2Z2-K- 300 - 1,5kV DC	d/m		1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
*	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV															Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án.
	CVV-3 x16- 0,6/1 kV	d/m	Tiêu chuẩn TCVN	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	
	CVV-3 x50- 0,6/1 kV	d/m	5935-1 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	
	CVV-3 x95- 0,6/1 kV	d/m		1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	
	CVV-3 x120- 0,6/1 kV	d/m		1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	
*	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V															
	CVV - 2x1.5 - 300/500V	d/m	Tiêu chuẩn TCVN	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	
	CVV - 2x4 - 300/500V	d/m	6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện)	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	
	CVV - 2x10 - 300/500V	d/m		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	
*	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V															
	CVV - 3x1.5 - 300/500V	d/m	Tiêu chuẩn TCVN	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	
	CVV - 3x2.5 - 300/500V	d/m	6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện)	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	
	CVV - 3x6 - 300/500V	d/m		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	
*	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V															
	CVV - 4x1.5 - 300/500V	d/m	Tiêu chuẩn TCVN	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	
	CVV - 4x2.5 - 300/500V	d/m	6610-4 (4 lõi, ruột đồng)	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	
*	Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V															
	VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	d/m	Tiêu chuẩn TCVN	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	
	VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	d/m	6610-5 (ruột đồng)	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	
	VCmo- 2x6-(2x4x12/0,3)-- 300/500V	d/m		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	
*	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV)															
	VCmd- 2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1KV	d/m	Tiêu chuẩn TC	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	
	VCmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV	d/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	
	VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	d/m		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	
	VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	d/m		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
	VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	d/m		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	
*	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV															
	CVV - 3x16+1x10 - 0,6/1kV	d/m	Tiêu chuẩn TCVN	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	
	CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1kV	d/m	5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	
	CVV - 3x50+1x25 - 0,6/1kV	d/m		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	
	CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1kV	d/m		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	
	CVV - 3x120+1x70 - 0,6/1kV	d/m		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	
*	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1 kV															
	CVV/DSTA-3x4+1x2,5	d/m	Tiêu chuẩn TCVN	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	
	CVV/DSTA-3x16+1x10	d/m	5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp)	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	
	CVV/DSTA-3x50+1x25	d/m		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	
	CVV/DSTA-3x240+1x120	d/m		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	
*	Dây đồng trần xoắn															
	C-10	d/m	Tiêu chuẩn TCVN	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	
	C-50	d/m	5064	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	
*	Ổng luồn dây điện															
	Ổng luồn tròn F16 dài 2,9m	d/ổng	BSEN 61386-21;	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	
	Ổng luồn tròn F16-1250N-CA16H dài 2,9m	d/ổng	BS4607; TCVN	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
49	Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái			Đ/c: KCN Biên Hòa, đường số 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai												
	Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	d/m	TCVN: 5935	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	
	Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	d/m		10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	
	Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	d/m		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	
	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	d/m		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	
	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	d/m		11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	
	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	d/m		43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	
	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	d/m		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng
	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	d/m	TCVN: 5935	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	Đơn giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải vào được trên địa bàn tỉnh Bình Phước đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VNĐ
	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	d/m		46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	
	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m		5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	
	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m		8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	
	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m		13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	
	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m		19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	
	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m		32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	
	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	d/m		7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	
	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	d/m		11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	
	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	d/m		16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	
	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	d/m		23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	
	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	d/m		37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	d/m		11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	d/m	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220		
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	d/m	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980		
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	d/m	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110		
	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	d/m	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080		
	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	d/m	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700		
	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	d/m	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330		
	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	d/m	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450		
	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	d/m	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930		
	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	d/m	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250		
50	Cty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình		Đc: Số 06 đường Khương Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, Quận 7, Tp. HCM												
*	Cáp đồng trần														
	C 1.5	d/kg	TCVN:5064 & TCVN 6612	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	
	C 2.5	d/kg		357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	
	C 4	d/kg		356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	
	C 6	d/kg		356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	
	CF 10	d/kg		354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	
	CF 16	d/kg		350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	
	CF 25	d/kg		350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	
	CF 35	d/kg		350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	
	CF 50	d/kg		351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	
*	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC-Cu/PVC-0.6/1kV														
	CV 1x16 (V-75)	d/m	AS/NZS 5000.1.2005	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	
	CV 1x25 (V-75)	d/m		79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	
	CV 1x35 (V-75)	d/m		109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	
	CV 1x50 (V-75)	d/m		149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	
	CV 1x70 (V-75)	d/m		213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	
	CV 1x95 (V-75)	d/m		296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	
	CV 1x120 (V-75)	d/m		372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	
	CV 1x150 (V-75)	d/m		463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	
*	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC-Cu/PVC-0,6/1kV														
	CV 1x1.5 (V-75)	d/m	AS/NZS 5000.1.2005	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564	
	CV 1x2.5 (V-75)	d/m		8.958	8.958	8.958	8.958	8.958	8.958	8.958	8.958	8.958	8.958	8.958	
	CV 1x4.0 (V-75)	d/m		14.275	14.275	14.275	14.275	14.275	14.275	14.275	14.275	14.275	14.275	14.275	
	CV 1x6.0 (V-75)	d/m		20.741	20.741	20.741	20.741	20.741	20.741	20.741	20.741	20.741	20.741	20.741	
	CV 1x10 (V-75)	d/m		33.520	33.520	33.520	33.520	33.520	33.520	33.520	33.520	33.520	33.520	33.520	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú			
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng				
*	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện PVC-Cu/XLPE/PVC-																	
	CVV 3x2.5+1x1.5	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113		
	CVV 3x4+1x2.5	đ/m		59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	
	CVV 3x6+1x4	đ/m		82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	
	CVV 3x10x1x6	đ/m		126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	
	CVV 3x16+1x10	đ/m		194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	
	CVV 3x25+1x16	đ/m		300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	
	CVV 3x35+1x16	đ/m		395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	
	CVV 3x35+1x25	đ/m		424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	
	CVV 3x50+1x25	đ/m		552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	
	CVV 3x50+1x35	đ/m		585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	
*	Cáp đồng đơn ruột bọc cách điện XLPE-Cu/XLPE/PVC-0.6/1kV																	
	CXV 1x1.5	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625		
	CXV 1x2.5	đ/m		9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986		
	CXV 1x4	đ/m		15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378		
	CXV 1x6	đ/m		21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865		
	CXV 1x10	đ/m		34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541		
	CXV 1x16	đ/m		53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063		
	CXV 1x25	đ/m		81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500		
	CXV 1x35	đ/m		112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180		
	CXV 1x50	đ/m		152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705		
*	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0.6/1kV																	
	CXV 2x1.5	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499		
	CXV 2x2.5	đ/m		21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586		
	CXV 2x4	đ/m		32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652		
	CXV 2x6	đ/m		47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893		
	CXV 2x10	đ/m		73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729		
	CXV 2x16	đ/m		111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795		
	CXV 2x25	đ/m		171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797		
	CXV 2x35	đ/m		234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787		
*	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0.6/1kV																	
	CXV 3x1.5	đ/m		TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	
	CXV 3x2.5	đ/m	32.295		32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295		
	CXV 3x4	đ/m	48.989		48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989		
	CXV 3x6	đ/m	68.966		68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966		
	CXV 3x10	đ/m	107.805		107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805		
	CXV 3x16	đ/m	163.055		163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055		
	CXV 3x25	đ/m	252.604		252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604		
	CXV 3x35	đ/m	345.023		345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023		
	CXV 3x50	đ/m	469.087		469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087		
*	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0.6/1kV																	
	CXV 3x2.5+1x1.5	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467		
	CXV 3x4+1x2.5	đ/m		58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555		
	CXV 3x6+1x4	đ/m		83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445		
	CXV 3x10+1x6	đ/m		128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329		
	CXV 3x16+1x10	đ/m		198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080		

Giá bán lẻ trên địa bàn tỉnh Bình Phước

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	CXV 3x25+1x16	đ/m		304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	
	CXV 3x35+1x16	đ/m		396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	
	CXV 3x35+1x25	đ/m		426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	
	CXV 3x50+1x25	đ/m		550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	
	CXV 3x50+1x35	đ/m		581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	
*	Cáp điện kể 2 ruột bọc cách điện XLPE-Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV														
	MULLER 2x4.0	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326
	MULLER 2x6.0	đ/m		55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239
	MULLER 2x10	đ/m		81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487
	MULLER 2x16	đ/m		120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573
	MULLER 2x25	đ/m		182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015
*	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện-XLPECu/XLPE/PVC-0,6/1kV														
	DSTA 3x2.5+1x1.5	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714
	DSTA 3x4.0+1x2.5	đ/m		68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627
	DSTA 3x6.0+1x4.0	đ/m		93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660
	DSTA 3x10+1x6.0	đ/m		139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790
	DSTA 3x16+1x10	đ/m		211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084
	DSTA 3x25+1x16	đ/m		318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138
	DSTA 3x35+1x16	đ/m		411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899
	DSTA 3x35+1x25	đ/m		443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362
	DSTA 3x50+1x25	đ/m		568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060
	DSTA 3x50+1x35	đ/m		601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344
*	Dây xấp dính - Cu/PVC-250V														
	VCmD 2x0.5	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164
	VCmD 2x0.75	đ/m		5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965
	VCmD 2x1.0	đ/m		7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483
	VCmD 2x1.5	đ/m		10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546
	VCmD 2x2.5	đ/m		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
*	Dây đơn mềm Điện áp 300/500V														
	VCSF 1x0.5	đ/m	TCVN 6610-3/ IEC 60227-3	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058
	VCSF 1x0.75	đ/m		2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951
	VCSF 1x1.0	đ/m		3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656
*	Dây đơn mềm Điện áp 450/750V														
	VCSF 1x1.5	đ/m		5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219
	VCSF 1x2.5	đ/m		8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484
	VCSF 1x4.0	đ/m		13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465
	VCSF 1x6.0	đ/m		20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
	VCSF 1x10.0	đ/m		36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439

Giá bán lẻ trên địa bàn tỉnh Bình Phước

* Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.